

Class17 preview 10.31

Characters	PINYIN	Part of speech	English
晚会	wǎnhuì	n.	party
(化妆) 舞会	huàzhuāngwǎnhuì	n.	masquerade ball
万圣节	wànshèngjié	n.	Halloween
蛋糕	dàngāo	n.	cake
长寿面	chángshòumiàn	n.	longevity noodles
红包	hóngbāo	n.	Lucky money
送	sòng	v.	give
礼物	lǐwù	n.	gift
最	zuì	adj.	most
花	huā	n.	flower
健康	jiànkāng	n.	health
表姐	biǎojiě	n.	older female cousin

Characters	PINYIN	Part of speech	English
饮料	yǐnliào	n.	beverage
汽水	qìshuǐ	n.	soft drink
可乐	kělè	n.	Coca Cola
雪碧	xuěbì	n.	Sprite
茶	chá	n.	tea
咖啡	kāfēi	n.	cafe
果汁	guǒzhī	n.	juice
fruit+汁	zhī	n.	fruit juice

Characters	PINYIN	Part of speech	English
水果	shuǐguǒ	n.	fruit
西瓜	xīguā	n.	watermelon
梨	lí	n.	pear
苹果	pínguǒ	n.	apple
香蕉	xiāngjiāo	n.	banana
橙子	chéngzi	n.	orange
桔子	júzi	n.	orange

Kèwén

课文1: Let's go to a party!

Wǒmen qù wǎnhuì ba!

我们去晚会吧!

(李友给王朋打电话。)

(Lǐ Yǒu gěi Wáng Péng dǎ diànhuà.)



王朋，你做什么呢^①？

Wáng Péng, nǐ zuò shénme ne^①?



我看书呢。

Wǒ kàn shū ne.



今天高小音过生日^①，晚上
我们在她家开舞会，你能去
吗？

Jīntiān Gāo Xiǎoyīn guò shēngrì^①,
Wǎnshàng wǒmen zài tā jiā kāi wǔhuì,
nǐ néng qù ma?



能去。几点？

Néng qù. Jǐ diǎn?

Kèwén

课文1: Let's go to a party!

Wǒmen qù wǎnhuì ba!

我们去晚会吧!



七点。我们先吃饭，吃完饭
再唱歌跳舞。

Qī diǎn. Wǒmen xiān chī fàn,
chī wán fàn zài chàng gē tiào wǔ.



有哪些人？

(then)
Yǒu nǎ xiē rén?



小音和她的男朋友，小音的
表姐^②，白英爱，你妹妹王红，
听说还有小音的中学同学。

Xiǎoyīn hé tā de nán péngyou,
(older female cousin)
Xiǎoyīn de biǎojiě^②, Bái Yīng'ài,
nǐ mèimei Wáng Hóng, tīngshuō
hái yǒu Xiǎoyīn de zhōngxué tóngxué.